Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại
34 Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VNĐồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2024	Số đầu 01/01/2024
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+15	**100**		**77,447,836,460**	**75,779,197,356**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9,419,462,661**	**11,785,153,397**
1. Tiền	111	V.01	9,419,462,661	11,785,153,397
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**24,000,000,000**	**20,000,000,000**
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	123		24,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản nộp phải thu ngắn hạn	**130**		**28,469,406,194**	**28,778,615,517**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	12,577,492,052	13,070,737,266
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	7,977,357,393	7,945,986,792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựr	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.05	7,914,556,749	7,761,891,459
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15,558,967,605**	**15,215,428,442**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,332,876,237	14,332,876,237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		927,407,889	882,552,205
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06	298,683,479	
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**67,799,253,387**	**68,523,001,660**
I. Các khoản nộp phải thu dài hạn	**210**		**181,868,408**	**-171,903,592**
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-2,171,903,592	-2,171,903,592
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,353,772,000	2,000,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**60,482,985,182**	**61,491,878,339**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	53,131,038,277	54,048,465,658
- Nguyên giá	222		*94,716,359,371*	*94,592,581,371*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*-41,585,321,094*	*-40,544,115,713*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7,351,946,905	7,443,412,681
- Nguyên giá	228		*9,146,577,712*	*9,146,577,712*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*-1,794,630,807*	*-1,703,165,031*
III. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	**240**	V.09	**5,787,494,553**	**5,787,494,553**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,787,494,553	5,787,494,553
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,346,905,244**	**1,415,532,360**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,346,905,244	1,415,532,360
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**145,247,089,847**	**144,302,199,016**
A - Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**66,867,237,038**	**65,961,720,603**

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2024	Số đầu 01/01/2024
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52,743,653,230**	**50,180,195,708**
2. Phải trả người bán	311	V.11	3,848,952,411	3,357,256,376
3. Người mua trả tiền trước	312		170,749,186	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8,378,896,706	8,727,967,336
5. Phải trả người lao động	314		565,960,124	
6. Chi phí phải trả	315	V.13		
7. Phải trả nội bộ	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		15,148,120,322	13,281,417,306
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	692,060,000	854,640,000
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15	23,938,914,481	23,958,914,690
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321			
II. Nợ dài hạn	**330**		**14,123,583,808**	**15,781,524,895**
7. Phải trả dài hạn khác	337		14,123,583,808	15,781,524,895
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**78,379,852,809**	**78,340,478,413**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**78,379,852,809**	**78,340,478,413**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,299,300,000	97,299,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,245	1,245
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-18,919,448,436	-18,958,822,832
- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*-18,958,822,832*	*-19,241,498,741*
- LN chưa phân phối kỳ này	*421b*		*39,374,396*	*282,675,909*
11. Nguồn Vốn đầu tư XDCB	422			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**145,247,089,847**	**144,302,199,016**

Hà nội, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc	Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Đức Nam

Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại
34 Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VNĐồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 Năm 2024	Quý 02 Năm 2023	Lũy kế đến cuối năm 2024
1	2	3	4	5	6
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI25	7,954,322,198	7,458,031,694	13,699,190,156
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0		0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,954,322,198	7,458,031,694	13,699,190,156
4 Giá vốn hàng bán	11	VI27	3,886,724,229	3,590,015,226	6,703,169,689
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**4,067,597,969**	**3,868,016,468**	**6,996,020,467**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	217,471,626	117,744,008	639,683,405
7 Chi phí tài chính	22	VI28	196,134,611		196,134,613
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0		0
8 Chi phí bán hàng	24		481,972,755	642,749,601	805,946,084
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,646,169,568	3,567,654,836	6,594,248,779
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	**30**		**-39,207,339**	**-224,643,961**	**39,374,396**
11 Thu nhập khác	31		0	0	0
12 Chi phí khác	32		0	0	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	0
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**-39,207,339**	**-224,643,961**	**39,374,396**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI30	0	0	0
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI30	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**-39,207,339**	**-224,643,961**	**39,374,396**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-4.03	-23.09	4.05

Hà nội, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc	Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Nam

Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại
34 Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/06/2024	Số đầu 01/01/2023
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,268,807,342	4,890,273,828
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-3,559,293,255	-3,610,581,727
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		-2,552,031,145	-4,805,420,164
4 Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,636,238,822	35,255,525,313
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-21,585,138,272	-28,882,074,252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-2,791,416,508**	**2,847,722,998**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động Đầu tư				
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		-3,830,000	-189,220,400
2 Tiền thu từ tlý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		0	0
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đv khác	24		0	0
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		639,683,405	1,034,832,465
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**635,853,405**	**845,612,065**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động Tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20,000,209	0
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-20,000,209**	**0**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-2,175,563,312**	**3,693,335,063**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11,785,153,397**	**1,848,697,663**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-190,127,424	-7,372,448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=(50+60+61)	**70**	**V11**	**9,419,462,661**	**5,534,660,278**

Hà nội, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc	Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Nam

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 11 năm 2020, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **INTERNATIONAL MANPOWER SUPPLY AND TRADE JOINT STOCK COMPANY**

Tên giao dịch viết tắt: **SONA., JSC**

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Trung tâm Dạy nghề & Đào tạo lao động tại thôn Do Hạ, Tiền Phong, Mê Linh, Hà Nội

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dạy nghề: ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Là cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

3- Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

Ông Nguyễn Đức Nam - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27/10/2020)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Thành viên/ Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/10/2020)
Ông Đinh
Tất Lợi - Thành viên/ P.Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/06/2020)

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/ 01 kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp QĐ 53/2006/QĐ-BTC - 21/03/2006

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kết toán và Chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc nghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: Các đồng tiền khác theo phương pháp tỷ giá thực tế, tỷ giá quy đổi chéo của ngân hàng Ngoại thương Việt nam.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá trị đích danh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá trị thực tế mua TSCĐ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận tài sản đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Theo thực tế chi và chi phí này mang lại lợi ích lâu dài, tài sản không đủ tiêu chuẩn TSCĐ.
- Chi phí phí khác: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo thời gian mà lợi ích của khoản chi phí mang lại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản phải thu nhưng chưa thu được trên 1 năm

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi NH, chênh lệch tỷ giá và lãi trả chậm đã thu được khi kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi vay ngân hàng đã trả và đã thu được lợi ích từ khoản chi này

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong bảng cân đối kế toán

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	4,126,568,916	2,111,881,482
- Tiền gửi ngân hàng	5,292,893,745	10,667,501,145
- Tương đương tiền	0	0
Cộng	**9,419,462,661**	**12,779,382,627**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
- Chứng khoán ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	24,000,000,000	20,000,000,000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	**24,000,000,000**	**20,000,000,000**

03. Phải thu khách hàng	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
Bir Dis Ticaret Ltd.Sti	1,085,032,565	1,085,032,565
Cty TNHH Hương Ngọc	1,127,046,350	1,127,046,350
Cty TNHH SX và TM Kim Đại Vượng	393,212,780	393,212,780
Cty TNHH Thương Mại Tân Nghệ An	5,231,489,365	5,231,489,365
Cty TNHH Thương Mại Đại Hải	181,230,026	181,230,026
Hongde (HK) IMP EXP LTD	1,497,864,130	1,497,864,130
Khách hàng của CN Hồ Chí Minh	1,577,052,235	1,577,052,235
Cty TNHH Kinh doanh thép & Vật tư tổng hợp	60,461,714	60,461,714
Gold Succes Vietnam Limited	20,749,035	20,749,035
Orient Mode	153,921,335	153,921,335
Phải thu khách hàng khác	1,249,432,517	1,870,927,328
Cộng	**12,577,492,052**	**13,198,986,863**
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi	**11,328,059,535**	**11,328,059,535**
- Đối với các khoản phải thu khách hàng đầu năm không phát sinh: điều chỉnh lại bút toán trích lập dự phòng kỳ báo cáo 30/06/2019 và kỳ báo cáo 31/12/2020.	*1,726,768,638*	

04. Trả trước cho người bán	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
Cty TNHH Chè Hoàng Mai	726,659,871	726,659,871
Cty TNHH SX & TM Quốc tế Âu Lạc	1,207,777,404	1,207,777,404
Cty TNHH TM DV Đông Phương T.B	4,261,668,000	4,261,668,000
J&P Qatar (tiền vé máy bay cho người lao động)	445,134,954	445,134,954
Trả trước cho người bán khác	1,781,252,118	1,295,576,163
Cộng	**8,422,492,347**	**7,936,816,392**
Trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	6,641,240,229	6,641,240,229
- Đối với khoản Trả trước cho người bán đầu năm không phát sinh: điều chỉnh lại bút toán trích lập dự phòng kỳ báo cáo 31/12/2020	*445,134,954*	

05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
- Tạm ứng	3,344,491,010	3,584,723,250
- BHXH	79,637,361	75,220,358
- Phải thu khác	4,490,428,378	4,490,428,378
Cty SONA - CN HCM (Chi phí của CN bao gồm Lương, bảo hiểm ....)	*476,994,685*	*476,994,685*
Cty Strabag (tiền vốn vay cho lao động năm 2010)	*554,449,084*	*554,449,084*
Cty SONA - Phòng XNK (Chi phí của phòng bao gồm lương, bảo hiểm...)	*460,192,785*	*460,192,785*
Cty SONA - Chu Thùy Kha	*176,650,351*	*176,650,351*
Cộng	**7,914,556,749**	**8,150,371,986**

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
- Thuế TNCN nộp thừa	0	0
- Tiền thuê đất	74,900,062	138,818,023
Cộng	**74,900,062**	**138,818,023**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	2111	2113	2114		
	21411	21413	21414		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**74,301,032,887**	**15,085,027,938**	**5,304,490,546**	**0**	**94,690,551,371**
- Mua trong kỳ	0				0
- Đầu tư XDCB hoàn Thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	**74,301,032,887**	**15,085,027,938**	**5,304,490,546**	**0**	**94,690,551,371**
Giá trị đã hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**23,674,600,864**	**12,051,488,781**	**5,304,490,544**	**0**	**41,030,580,189**
- Khấu hao trong kỳ	431,334,353	70,646,295	0	0	501,980,648
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	**24,105,935,217**	**12,122,135,076**	**5,304,490,544**	**0**	**41,532,560,837**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)					
- Tại ngày đầu kỳ	**50,626,432,023**	**3,033,539,157**	**2**	**0**	**53,659,971,182**
- Tại ngày cuối kỳ	**50,195,097,670**	**2,962,892,862**	**2**	**0**	**53,157,990,534**

08. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				**9,146,577,712**	**9,146,577,712**
- Mua trong kỳ				0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán				0	
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	**9,146,577,712**	**9,146,577,712**
Giá trị đã hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**0**	**0**	**0**	1,520,233,479	**1,520,233,479**
- Số tăng trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán				0	0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**1,794,630,807**	**1,794,630,807**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	**7,626,344,233**	**7,626,344,233**
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	**7,351,946,905**	**7,351,946,905**

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối 30/06/2024**	**Đầu kỳ (VND)**
- Dự án Trụ sở làm việc & TT bồi dưỡng lao động xuất khẩu	5,787,494,553	5,787,494,553
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**5,787,494,553**	**5,787,494,553**

10. Hàng tồn kho	**Số cuối 30/06/2024**	**Đầu kỳ (VND)**
- Công cụ, dụng cụ	1,346,905,244	1,393,826,647
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1,346,905,244**	**1,393,826,647**

11. Phải trả người bán

	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
- Phải trả người bán	2,271,900,176	1,780,204,141
- CN HCM phải trả cho Cty Sona	1,577,052,235	1,577,052,235
Cộng	**3,848,952,411**	**3,357,256,376**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
- Thuế thu nhập cá nhân	310,607,986	276,184,001
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	8,068,288,720	8,523,564,547
Cộng	**8,378,896,706**	**8,799,748,548**

14. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	692,060,000	707,060,000
Cộng	**692,060,000**	**707,060,000**

15. Vay nợ ngắn hạn khác (nợ gốc)

	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
No&PTNT Hà Thành	17,582,500,000	17,582,500,000
No&PTNT Hà Nội 1	5,505,440,000	5,505,440,000
No&PTNT Tràng An	850,974,481	870,974,690
Cộng	**23,938,914,481**	**23,958,914,690**

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của CSH	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Nguồn vốn ĐT XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**97,299,301,245**	**0**	**-18,958,822,832**	**0**	**78,340,478,413**
- Tăng trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Lợi nhuận sau thuế					0
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Bổ sung vốn nhà nước					0
- Giảm khác					0
Số dư đầu kỳ	**97,299,301,245**	**0**	**-18,958,822,832**	**0**	**78,340,478,413**
- Tăng trong kỳ	**0**	**0**	**39,374,396**	**0**	**39,374,396**
- Lợi nhuận sau thuế			39,374,396		39,374,396
- Trích lập Các quỹ					0
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Trích lập Các quỹ					
- Giảm khác				0	0
Số dư cuối kỳ	**97,299,301,245**	**0**	**-18,919,448,436**	**0**	**78,379,852,809**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối 30/06/2024	Đầu kỳ (VND)
- Vốn góp của nhà nước	95,658,300,000	95,658,300,000
- Vốn góp của Các đối tượng khác	1,641,000,000	1,641,000,000
Cộng	**97,299,300,000**	**97,299,300,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ tức

đ. Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo kết quả kinh doanh

	Số cuối 30/06/2024	Kỳ trước (VND)
25. Tổng D.Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS: 01)		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,699,190,156	32,303,546,150
Cộng	**13,699,190,156**	**32,303,546,150**

26. Giá vốn hàng bán (MS: 11)	Số cuối 30/06/2024	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	6,703,169,689	14,473,591,867
- Giá vốn của Thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	**6,703,169,689**	**14,473,591,867**

27. Doanh thu hoạt động tài chính (MS: 21)	Số cuối 30/06/2024	Kỳ trước (VND)
- Lãi Tiền gửi Tiền cho Vay	639,683,405	877,708,618
Cộng	**639,683,405**	**877,708,618**

28. Chi phí tài chính (MS: 22)	Số cuối 30/06/2024	Kỳ trước (VND)
- Lãi Tiền Vay	0	0
- Chiết khấu Thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do T.lý Các khoản Đ.tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196,134,611	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng G.giá Các khoản Đ.tư Ng.hạn, D.hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	**196,134,611**	**0**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Số cuối 30/06/2024	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nhân công	3,277,265,396	12,777,245,542
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	494,960,000	1,759,838,500
- Chi phí đồ dùng văn phòng	110,220,766	453,620,565
- Chi phí khấu hao TSCĐ	568,038,615	2,170,550,741
- Chi phí thuế phí lệ phí	160,940,707	2,884,295,144
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,865,363,467	7,432,096,301
- Chi phí bằng tiền khác	839,970,024	3,022,356,838
- Chi phí ccdv cơ khí, thuê lại lđ	481,972,755	2,408,575,230
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	196,134,613	0
- Trả nợ vay ngân hàng	20,000,209	0
Tổng chi phí trước thuế TNDN hiện hành	**8,014,866,552**	**32,908,578,861**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc	Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Nam